

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH -
CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 09 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Trương Hữu Trung | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Huy Hùng | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên | |
| Ông Võ Văn Lưu | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Toàn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Anh Thắng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2019) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Huy Hùng | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Văn Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Việt Thảo | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Phùng Văn Tân | Trưởng ban |
| Ông Đào Anh Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và liệp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 255.992.498.702 | 245.826.300.717 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.213.517.619 | 2.559.487.104 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.213.517.619 | 2.559.487.104 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 8.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 177.025.818.624 | 165.887.138.386 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 148.723.089.296 | 122.292.605.334 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 11.591.163.190 | 10.609.969.222 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 23.937.787.409 | 38.431.192.501 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 9.302.802.160 | 8.928.559.705 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.529.023.431) | (14.375.188.376) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 61.267.582.676 | 74.420.190.267 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 61.267.582.676 | 80.768.579.236 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (6.348.388.969) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.485.579.783 | 2.959.484.960 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 3.268.591.481 | 2.919.042.120 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 215.270.120 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 1.718.182 | 40.442.840 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.182.808.838.067 | 1.195.999.960.869 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 371.996.373.367 | 377.382.534.906 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 371.996.373.367 | 377.382.534.906 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 35.909.749.896 | 40.577.887.032 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 24.623.251.256 | 28.758.581.062 |
| 222 | - Nguyên giá | | 194.311.511.734 | 197.631.188.095 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (169.688.260.478) | (168.872.607.033) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 11.286.498.640 | 11.819.305.970 |
| 228 | - Nguyên giá | | 20.147.814.890 | 20.147.814.890 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.861.316.250) | (8.328.508.920) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 76.655.214.926 | 77.670.504.068 |
| 231 | - Nguyên giá | | 81.223.131.272 | 81.223.131.272 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.567.916.346) | (3.552.627.204) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 184.378.177.631 | 182.842.604.141 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 184.378.177.631 | 182.842.604.141 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 507.240.239.010 | 509.873.045.547 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 365.425.206.997 | 365.425.206.997 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 8.214.281.603 | 8.214.281.603 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 247.439.088.500 | 247.439.088.500 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (113.838.338.090) | (111.205.531.553) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 6.629.083.237 | 7.653.385.175 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 6.629.083.237 | 7.653.385.175 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.438.801.336.769 | 1.441.826.261.586 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 298.834.658.071 | 299.381.758.146 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 232.420.853.830 | 219.007.953.905 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 91.922.331.673 | 77.956.824.593 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 2.396.396.551 | 2.233.265.551 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 334.198.780 | 225.183.907 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.966.906.295 | 4.318.624.295 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 17.547.230 | 17.547.230 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 20.054.760.136 | 24.334.742.410 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 104.498.097.681 | 98.781.515.435 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.230.615.484 | 11.140.250.484 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 66.413.804.241 | 80.373.804.241 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 66.413.804.241 | 80.373.804.241 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.139.966.678.698 | 1.142.444.503.440 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 1.121.307.115.794 | 1.123.784.940.536 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 8.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.671.201.176 | 18.149.025.918 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 11.149.025.918 | 15.493.153.684 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 522.175.258 | 2.655.872.234 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 18.659.562.904 | 18.659.562.904 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 22 | 18.659.562.904 | 18.659.562.904 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.438.801.336.769 | 1.441.826.261.586 |


Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 96.563.159.993 | 91.372.240.044 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.563.159.993 | 91.372.240.044 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 95.002.944.356 | 119.529.486.062 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.560.215.637 | (28.157.246.018) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 19.830.838.825 | 23.472.720.445 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 7.415.130.605 | 18.218.345.462 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>4.782.324.068</i> | <i>5.505.992.017</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 2.642.423.657 | 6.261.736.396 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 10.516.595.516 | 20.697.476.991 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 816.904.684 | (49.862.084.422) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 37.022.727 | 51.830.229.375 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 331.752.153 | 723.705.819 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (294.729.426) | 51.106.523.556 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 522.175.258 | 1.244.439.134 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 522.175.258 | 1.244.439.134 |



Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 74.568.275.464 | 64.435.881.486 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (62.700.302.490) | (45.038.297.078) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (7.392.253.930) | (10.352.534.077) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (4.782.324.068) | (5.505.992.017) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 3.193.006.477 | 8.371.063.988 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (21.173.535.150) | (11.748.750.041) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(18.287.133.697)</i> | <i>161.372.261</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.535.573.490) | (7.139.267.076) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 9.750.000 | 2.961.590.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (5.300.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.179.566.631 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (1.468.063.034) |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 19.823.260.449 | 22.970.219.929 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>38.177.003.590</i> | <i>17.324.479.819</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 69.183.199.781 | 53.793.844.500 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (77.426.617.535) | (70.476.718.749) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(8.243.417.754)</i> | <i>(16.682.874.249)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | | <i>11.646.452.139</i> | <i>802.977.831</i> |
| 60 | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | | <i>2.559.487.104</i> | <i>4.492.929.546</i> |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.578.376 | (3.466.954) |
| 70 | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> | 3 | 14.213.517.619 | 5.292.440.423 |

Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Súc vật, vườn cây lâu năm | 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản vô hình khác | 10 | năm |

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
|--------------------------|---------|-----|

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa tài sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 109.468.227 | 1.538.370.394 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.104.049.392 | 1.021.116.710 |
| - Các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000 | - |
| | 14.213.517.619 | 2.559.487.104 |

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Mã chứng khoán | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 365.425.206.997 | 37.123.100.000 | (107.248.852.626) | 365.425.206.997 | 37.123.100.000 | (103.946.037.597) |
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 6.225.982.875 | | (794.115.141) | 6.225.982.875 | | (1.301.338.736) |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | 5.840.000.000 | | (2.745.678.043) | 5.840.000.000 | | (2.279.420.591) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 4.991.000.000 | | (4.991.000.000) | 4.991.000.000 | | (4.991.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng | 1.146.213.314 | | (1.146.213.314) | 1.146.213.314 | | (1.146.213.314) |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | 70.083.136.270 | | - | 70.083.136.270 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | 12.000.000.000 | | (12.000.000.000) | 12.000.000.000 | | (12.000.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*) | 24.443.065.844 | 37.123.100.000 | - | 24.443.065.844 | 37.123.100.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | 18.191.000.000 | | (9.109.453.703) | 18.191.000.000 | | (7.123.649.734) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 21.798.596.050 | | (21.798.596.050) | 21.798.596.050 | | (21.325.278.835) |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco | 2.872.500.000 | | (2.872.500.000) | 2.872.500.000 | | (2.872.500.000) |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | 131.290.571.456 | | - | 131.290.571.456 | | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê | 12.400.468.767 | | (12.400.468.767) | 12.400.468.767 | | (12.400.468.767) |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | 14.729.230.065 | | (68.481.811) | 14.729.230.065 | | - |
| - Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | 9.413.442.356 | | (9.322.345.797) | 9.413.442.356 | | (8.506.167.620) |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 30.000.000.000 | | (30.000.000.000) | 30.000.000.000 | | (30.000.000.000) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 8.214.281.603 | | (5.055.086.513) | 8.214.281.603 | | (5.379.935.793) |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh | 8.214.281.603 | | (5.055.086.513) | 8.214.281.603 | | (5.379.935.793) |

| | Mã chứng khoán | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|----------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 247.439.088.500 | 62.100.000.000 | (1.534.398.951) | 247.439.088.500 | 71.668.000.000 | (1.879.558.163) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*) | GSM | 56.400.000.000 | 56.400.000.000 | - | 56.400.000.000 | 63.168.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | | 179.659.088.500 | | (1.534.398.951) | 179.659.088.500 | | (1.879.558.163) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | | 1.080.000.000 | | - | 1.080.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*) | POV | 9.000.000.000 | 5.700.000.000 | - | 9.000.000.000 | 8.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng | | 300.000.000 | | - | 300.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | | 1.000.000.000 | | - | 1.000.000.000 | | - |
| | | 621.078.577.100 | 99.223.100.000 | (113.838.338.090) | 621.078.577.100 | 108.791.100.000 | (111.205.531.553) |

(*) Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 75,00% | 75,00% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 73,00% | 73,00% | Kinh doanh thương mại tổng hợp |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 50,95% | 50,95% | SXKD quặng Mangan và chăn nuôi |
| - Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng | Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh | 79,44% | 79,44% | Kinh doanh vận tải và xây lắp |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào | 100,00% | 100,00% | SXKD các sản phẩm thạch cao |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 60,00% | 60,00% | SXKD gạch ngói |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh | 51,28% | 51,28% | SXKD lợn giống, lợn siêu nạc |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 60,64% | 60,64% | SXKD thức ăn gia súc, gia cầm |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh. | 58,70% | 58,70% | SXKD lợn giống, lợn siêu nạc |

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| | | | | |
|--|---|---------|---------|---|
| - Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco | Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh | 63,83% | 63,83% | Xây lắp và thi công cơ khí |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 53,00% | 53,00% | Dịch vụ cảng biển |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê | Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh | 91,85% | 91,85% | SXKD đá xây dựng |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Xây lắp công trình |
| - Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | SXKD giống và vật tư nông nghiệp |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh | Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 26,88% | 26,88% | SXKD đá xây dựng |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương | 19,75% | 19,75% | Sản xuất kinh doanh điện |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 9,93% | 9,93% | Sản xuất kinh doanh quặng sắt |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 1,08% | 1,08% | Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 10,00% | 10,00% | Kinh doanh các sản phẩm dầu khí |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng | Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 10,00% | 10,00% | Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 1,25% | 1,25% | Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | 17.302.487.082 | - | 6.808.508.516 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 7.087.592.000 | - | 7.076.926.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 8.821.744.000 | - | 8.819.300.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | 14.642.769.048 | - | 13.646.769.048 | - |
| - Công ty TNHH Quốc Toàn | 10.451.275.300 | - | 7.410.323.500 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung | 19.924.167.800 | - | 13.429.147.400 | - |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 13.197.439.981 | - | 12.018.986.180 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải | 18.998.019.381 | - | 11.912.227.781 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 38.297.594.704 | (8.345.053.122) | 41.170.416.909 | (6.510.653.111) |
| | 148.723.089.296 | (8.345.053.122) | 122.292.605.334 | (6.510.653.111) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 1.022.729.222 | - | 1.022.729.222 | - |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên lộc | 1.155.819.550 | - | - | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm | 2.482.983.095 | (2.482.983.095) | 2.482.983.095 | (2.482.983.095) |
| - Xi nghiệp Thạch Đinh | 1.095.272.051 | (1.095.272.051) | 1.095.272.051 | (1.095.272.051) |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 5.834.359.272 | (2.785.708.294) | 6.008.984.854 | (2.516.997.138) |
| | 11.591.163.190 | (6.363.963.440) | 10.609.969.222 | (6.095.252.284) |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 3.694.696.811 | - | 3.694.696.811 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 1.233.811.974 | - | 1.733.811.974 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | 4.513.531.762 | - | 4.513.531.762 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 1.808.235.452 | - | 1.808.235.452 | - |
| - Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh | - | - | 14.793.405.092 | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | 4.088.794.946 | - | 7.588.794.946 | - |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 4.298.716.464 | - | 4.298.716.464 | - |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | 2.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp | 300.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | 2.000.000.000 | - | - | - |
| | 23.937.787.409 | - | 38.431.192.501 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý | 1.077.937.325 | - | 1.077.937.325 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | 1.504.510.587 | - | 1.504.510.587 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 602.745.151 | - | 602.745.151 | - |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | 303.192.116.984 | - | 303.192.116.984 | - |
| - Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh | - | - | 5.264.468.365 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh | 1.618.839.954 | - | 1.618.839.954 | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | 3.043.836.482 | - | 3.043.836.482 | - |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 60.956.386.884 | - | 61.078.080.058 | - |
| | 371.996.373.367 | - | 377.382.534.906 | - |

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tạm ứng | 4.655.522.157 | (1.390.170.971) | 4.355.638.228 | (1.339.447.083) |
| - Ký cược, ký quỹ | 597.408.046 | - | 440.128.360 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long | 312.715.898 | (312.715.898) | 312.715.898 | (312.715.898) |
| - Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh | 839.497.900 | - | 839.497.900 | - |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt nam | 401.575.956 | - | 401.575.956 | - |
| - Ký quỹ bảo vệ môi trường mỏ Kỳ Khang và Cẩm Hòa | 328.558.000 | - | 328.558.000 | - |
| - Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn | 1.758.009.777 | - | 1.651.641.937 | - |
| - Phải thu khác | 409.514.426 | (117.120.000) | 598.803.426 | (117.120.000) |
| | 9.302.802.160 | (1.820.006.869) | 8.928.559.705 | (1.769.282.981) |

(*) Chi phí hỗ trợ vận hành Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn, các khoản chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp khi Tổng Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn (xem thêm tại Thuyết minh số 11).

9. NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê | 602.329.000 | - | 602.329.000 | - |
| + BUCKABOO, LLC | 1.068.720.000 | - | 1.068.720.000 | 320.616.000 |
| + Công ty TNHH MTV Thủy Thông | 695.702.300 | 142.818.540 | 695.702.300 | 303.923.050 |
| + Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long | 431.400.000 | - | 431.400.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | 605.118.000 | - | 605.118.000 | - |
| + Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cường Thịnh | 409.633.150 | - | 409.633.150 | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm | 2.482.983.095 | - | 2.482.983.095 | - |
| + Khách sạn Vũ Quang | 465.578.769 | - | 465.578.769 | - |
| + Nguyễn Thanh Biên - HC | 590.928.000 | - | 590.928.000 | - |
| + Xí nghiệp Thạch Đình | 1.095.272.051 | - | 1.095.272.051 | - |
| + Các khoản phải thu khác | 15.343.942.611 | 7.119.765.005 | 10.751.799.423 | 4.199.736.362 |
| | 23.791.606.976 | 7.262.583.545 | 19.199.463.788 | 4.824.275.412 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 13.536.407.301 | - | 14.694.568.920 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.661.399.479 | - | 1.945.091.425 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.435.953.228 | - | 14.177.026.754 | (6.348.388.969) |
| - Thành phẩm | 38.371.936.709 | - | 49.524.928.251 | - |
| - Hàng hoá | 261.885.959 | - | 426.963.886 | - |
| | 61.267.582.676 | - | 80.768.579.236 | (6.348.388.969) |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Hươu (*) | 1.140.202.363 | 1.140.202.363 |
| Dự án bò thịt chất lượng cao (**) | 921.914.400 | 300.000.000 |
| Dự án nhà thu nhập thấp (***) | 181.498.639.414 | 180.930.434.869 |
| Cải tạo nhà văn phòng | 223.363.636 | 223.363.636 |
| Nhà máy chế biến hạt giống | 248.603.273 | 248.603.273 |
| Dự án Logistics (****) | 345.454.545 | - |
| | 184.378.177.631 | 182.842.604.141 |

(*) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần (xem thêm tại Thuyết minh số 08).

(**) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 15.b.

(***) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị tài sản cố định, các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(****) Tên dự án: Dự án Trung tâm Logistic Vũng Áng tại Vũng Áng, Hà Tĩnh.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh logistics.

- Địa điểm: Vũng Áng, Hà Tĩnh.

- Tổng mức đầu tư: 1.429 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: 420 tỷ đồng từ vốn chủ sở hữu, 1.009 tỷ đồng từ vốn vay ngân hàng.

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2019, dự kiến triển khai bao gồm 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 (năm 2019 - năm 2021): Tập trung san lấp toàn bộ mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, các công trình kho bãi, thiết bị chính cần thiết theo dự báo hàng hóa đến năm 2020.

+ Giai đoạn 2 (năm 2022 - năm 2029): Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình: nhà kho, hạ tầng kỹ thuật kèm theo và thiết bị đồng bộ đáp ứng nhu cầu dự báo lượng hàng hóa đến năm 2030.

+ Giai đoạn 3 (năm 2030 - năm 2039); đầu tư xây dựng các công trình còn lại: nhà kho, hạ tầng kỹ thuật kèm theo và thiết bị đồng bộ đáp ứng nhu cầu dự báo lượng hàng hóa đến năm 2050.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đang trong giai đoạn nghiên cứu lập hồ sơ đề xuất.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Súc vật, vườn cây lâu năm | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 65.282.568.679 | 110.319.884.041 | 15.703.762.944 | 808.018.181 | 5.516.954.250 | 197.631.188.095 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (277.000.000) | (3.011.735.111) | - | - | (30.941.250) | (3.319.676.361) |
| Số dư cuối kỳ | 65.005.568.679 | 107.308.148.930 | 15.703.762.944 | 808.018.181 | 5.486.013.000 | 194.311.511.734 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 53.601.832.151 | 101.865.981.398 | 10.145.486.835 | 768.645.392 | 2.490.661.257 | 168.872.607.033 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.427.688.516 | 1.495.178.433 | 821.004.756 | 30.761.760 | 344.809.854 | 4.119.443.319 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (277.000.000) | (3.011.735.111) | | | (15.054.763) | (3.303.789.874) |
| Số dư cuối kỳ | 54.752.520.667 | 100.349.424.720 | 10.966.491.591 | 799.407.152 | 2.820.416.348 | 169.688.260.478 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 11.680.736.528 | 8.453.902.643 | 5.558.276.109 | 39.372.789 | 3.026.292.993 | 28.758.581.062 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.253.048.012 | 6.958.724.210 | 4.737.271.353 | 8.611.029 | 2.665.596.652 | 24.623.251.256 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.381.218.137 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.408.102.419 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.283.520.000 | 1.849.908.290 | 2.014.386.600 | 20.147.814.890 |
| Số dư cuối kỳ | 16.283.520.000 | 1.849.908.290 | 2.014.386.600 | 20.147.814.890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.495.688.000 | 1.724.908.290 | 1.107.912.630 | 8.328.508.920 |
| - Khấu hao trong kỳ | 407.088.000 | 25.000.000 | 100.719.330 | 532.807.330 |
| Số dư cuối kỳ | 5.902.776.000 | 1.749.908.290 | 1.208.631.960 | 8.861.316.250 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.787.832.000 | 125.000.000 | 906.473.970 | 11.819.305.970 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.380.744.000 | 100.000.000 | 805.754.640 | 11.286.498.640 |

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.380.744.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.908.290 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 81.223.131.272 | 81.223.131.272 |
| Số dư cuối kỳ | 81.223.131.272 | 81.223.131.272 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.552.627.204 | 3.552.627.204 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.015.289.142 | 1.015.289.142 |
| Số dư cuối kỳ | 4.567.916.346 | 4.567.916.346 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 77.670.504.068 | 77.670.504.068 |
| Tại ngày cuối kỳ | 76.655.214.926 | 76.655.214.926 |

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

110011
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
AA
AN KIẾ

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 430.335.274 | 686.093.345 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 1.449.078.514 | 1.633.363.069 |
| - Tiền thuê đất năm 2019 | 223.463.213 | - |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản 2019 | 167.254.100 | - |
| - Chi phí thăm dò nâng cấp sản lượng cát Silic | 185.181.818 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 813.278.562 | 599.585.706 |
| | 3.268.591.481 | 2.919.042.120 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*) | 5.148.410.490 | 5.767.939.670 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.480.672.747 | 1.885.445.505 |
| | 6.629.083.237 | 7.653.385.175 |

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.

- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.

- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quy mô:

+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.

+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.

- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).

- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.

- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

16. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 01

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt | 10.306.124.130 | 10.306.124.130 | 10.080.622.130 | 10.080.622.130 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kết Phát Thịnh | 2.155.910.000 | 2.155.910.000 | 2.155.910.000 | 2.155.910.000 |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | 72.518.652.189 | 72.518.652.189 | 57.094.169.004 | 57.094.169.004 |
| - JIANGSU ZHENGCHANG | 1.183.967.660 | 1.183.967.660 | 1.183.967.660 | 1.183.967.660 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 5.757.677.694 | 5.757.677.694 | 7.442.155.799 | 7.442.155.799 |
| | 91.922.331.673 | 91.922.331.673 | 77.956.824.593 | 77.956.824.593 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Thái Bình | 922.989.000 | - |
| - DENG SHI KANG | 199.156.060 | 199.156.060 |
| - Liên minh Hợp tác xã Việt nam | 763.800.000 | 763.800.000 |
| - QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE | 368.449.541 | 368.449.541 |
| - Các đối tượng khác | 142.001.950 | 901.859.950 |
| | 2.396.396.551 | 2.233.265.551 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục số 02

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 65.639.616 | 75.852.616 |
| - Bảo hiểm xã hội | 458.469.577 | 407.066.577 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | - | 2.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen | 1.090.633.517 | 2.700.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Vạn Lợi | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 600.000.000 | 600.000.000 |
| - Sở Tài chính Vật giá Hà Tĩnh | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.640.017.426 | 1.951.823.217 |
| | 20.054.760.136 | 24.334.742.410 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 1.101.135.914.618 | - | 23.493.153.684 | 1.124.629.068.302 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 1.244.439.134 | 1.244.439.134 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 4.500.000.000 | (8.000.000.000) | (3.500.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.101.135.914.618 | 4.500.000.000 | 16.737.592.818 | 1.122.373.507.436 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.101.135.914.618 | 4.500.000.000 | 18.149.025.918 | 1.123.784.940.536 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 522.175.258 | 522.175.258 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 4.000.000.000 | (7.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.101.135.914.618 | 8.500.000.000 | 11.671.201.176 | 1.121.307.115.794 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28/06/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---------------------------------|--------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận được phân phối | 100,00% | 16.737.592.818 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 23,90% | 4.000.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17,92% | 3.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 58,18% | 9.737.592.818 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | Tỷ lệ | 01/01/2019 | Tỷ lệ |
|------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh | 1.072.153.914.618 | 97% | 1.072.153.914.618 | 97,37% |
| Các cổ đông khác | 28.982.000.000 | 3% | 28.982.000.000 | 2,63% |
| | 1.101.135.914.618 | 100% | 1.101.135.914.618 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.101.135.914.618 | 1.101.135.914.618 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 110.113.591 | 110.113.591 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 110.113.591 | 110.113.591 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 110.113.591 | 110.113.591 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 110.113.591 | 110.113.591 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 110.113.591 | 110.113.591 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ Công ty

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 8.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| | 8.500.000.000 | 4.500.000.000 |

22. NGUỒN KINH PHÍ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 18.659.562.904 | 82.339.562.904 |
| Ghi nhận tăng thu nhập khác | - | (51.680.000.000) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 18.659.562.904 | 30.659.562.904 |

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bờ thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2019 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2019 là 13.659.562.904 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đạm Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 62.830.203.321 | 39.723.366.730 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 29.330.461.571 | 49.265.379.094 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.402.495.101 | 2.383.494.220 |
| | 96.563.159.993 | 91.372.240.044 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 58.668.175.157 | 38.032.990.968 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 26.486.216.462 | 53.927.648.229 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.620.816.723 | - |
| Giá trị hàng tồn kho hư hỏng trong kỳ | 929.368.159 | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | 12.598.324.790 | 27.021.510.504 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.348.388.969) | - |
| Các khoản khác | 48.432.034 | 547.336.361 |
| | 95.002.944.356 | 119.529.486.062 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 11.416.135.449 | 12.209.099.929 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.407.125.000 | 11.261.120.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 7.578.376 | 2.500.516 |
| | 19.830.838.825 | 23.472.720.445 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.782.324.068 | 5.505.992.017 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 2.040.750 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 5.967.470 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.632.806.537 | 12.704.345.225 |
| | 7.415.130.605 | 18.218.345.462 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 608.037.874 | 538.725.811 |
| Chi phí nhân công | 400.896.000 | 865.416.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 579.030.756 | 1.752.424.263 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 391.646.244 | 1.788.016.635 |
| Chi phí khác bằng tiền | 662.812.783 | 1.317.153.687 |
| | 2.642.423.657 | 6.261.736.396 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.162.023 | 211.666.417 |
| Chi phí nhân công | 3.294.850.000 | 3.563.455.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 977.133.070 | 1.164.446.480 |
| Chi phí dự phòng | 2.178.141.363 | 13.134.914.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 265.442.451 | 306.143.555 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.740.866.609 | 2.316.850.995 |
| | 10.516.595.516 | 20.697.476.991 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 9.750.000 | 83.024.830 |
| Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bò thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp | - | 51.680.000.000 |
| Thu nhập khác | 27.272.727 | 67.204.545 |
| | 37.022.727 | 51.830.229.375 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 15.886.487 | - |
| Các khoản bị phạt | 5.628.638 | - |
| Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động | 224.308.446 | 144.241.182 |
| Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động | 66.084.559 | 519.132.522 |
| Chi phí khác | 19.844.023 | 60.332.115 |
| | 331.752.153 | 723.705.819 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 522.175.258 | 1.244.439.134 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (8.407.125.000) | (11.261.120.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (8.407.125.000) | (11.261.120.000) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (7.884.949.742) | (10.016.680.866) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.866.920.902 | 28.495.110.971 |
| Chi phí nhân công | 6.126.287.000 | 8.918.719.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.443.231.345 | 9.336.830.841 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.979.750.470 | 10.321.655.240 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.183.533.587 | 25.869.916.489 |
| | 31.599.723.304 | 82.942.232.541 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.213.517.619 | - | - | 14.213.517.619 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 147.860.831.465 | - | - | 147.860.831.465 |
| Các khoản cho vay | 23.937.787.409 | 371.996.373.367 | - | 395.934.160.776 |
| | 186.012.136.493 | 371.996.373.367 | - | 558.008.509.860 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.559.487.104 | - | - | 2.559.487.104 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.941.228.947 | - | - | 122.941.228.947 |
| Các khoản cho vay | 38.431.192.501 | 377.382.534.906 | - | 415.813.727.407 |
| | 163.931.908.552 | 377.382.534.906 | - | 541.314.443.458 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 104.498.097.681 | 66.413.804.241 | - | 170.911.901.922 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 111.977.091.809 | - | - | 111.977.091.809 |
| Chi phí phải trả | 17.547.230 | - | - | 17.547.230 |
| | 216.492.736.720 | 66.413.804.241 | - | 282.906.540.961 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 98.781.515.435 | 80.373.804.241 | - | 179.155.319.676 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 102.291.567.003 | - | - | 102.291.567.003 |
| Chi phí phải trả | 17.547.230 | - | - | 17.547.230 |
| | 201.090.629.668 | 80.373.804.241 | - | 281.464.433.909 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


36. BÁO CÁO BỘ PHẬN


Chi tiết tại Phụ lục số 03

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Võ Thị Hoa
 Người lập biểu
 Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 08 năm 2019


Bùi Văn Minh
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà
 Phó Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/06/2019 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 93.061.515.435 | 93.061.515.435 | 69.183.199.781 | 75.466.617.535 | 86.778.097.681 | 86.778.097.681 | |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 5.720.000.000 | 5.720.000.000 | 13.960.000.000 | 1.960.000.000 | 17.720.000.000 | 17.720.000.000 | |
| | 98.781.515.435 | 98.781.515.435 | 83.143.199.781 | 77.426.617.535 | 104.498.097.681 | 104.498.097.681 | |
| b) Vay dài hạn | | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 86.093.804.241 | 86.093.804.241 | - | 1.960.000.000 | 84.133.804.241 | 84.133.804.241 | |
| | 86.093.804.241 | 86.093.804.241 | - | 1.960.000.000 | 84.133.804.241 | 84.133.804.241 | |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (5.720.000.000) | (5.720.000.000) | (13.960.000.000) | (1.960.000.000) | (17.720.000.000) | (17.720.000.000) | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 80.373.804.241 | 80.373.804.241 | | | 66.413.804.241 | 66.413.804.241 | |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn | | | | | | | |
| | | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2019 | 01/01/2019 | |
| | | | | | VND | VND | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | | VND | Thả nổi có điều | Tài sản đảm bảo | 56.778.097.681 | 63.061.515.435 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | | VND | 5,50% | Tín chấp | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | |
| | | | | | 86.778.097.681 | 93.061.515.435 | |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn | | | | | | | |
| | | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | | VND | 9,80% | 2023 | Tài sản đảm bảo | 17.533.804.241 | 19.493.804.241 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | | VND | 8,55% | 2027 | Tài sản đảm bảo | 41.600.000.000 | 41.600.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh | | VND | 0,00% | 2020 | Tín chấp | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | | | | | | 84.133.804.241 | 86.093.804.241 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (17.720.000.000) | (5.720.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 66.413.804.241 | 80.373.804.241 |



PHỤ LỤC 02 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 129.085.579 | 1.562.978.059 | 1.693.781.820 | 1.718.182 | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | 46.047.448 | 60.374.795 | 103.679.765 | - | 2.742.478 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 2.357.000 | 46.232.350 | 46.166.350 | - | 2.423.000 |
| Thuế Tài nguyên | 40.442.840 | - | 283.962.630 | 203.245.020 | - | 40.274.770 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 377.965.157 | 105.339.425 | - | 272.625.732 |
| Các loại thuế khác | - | - | 140.657.250 | 140.657.250 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 47.693.880 | 64.302.040 | 95.863.120 | - | 16.132.800 |
| | 40.442.840 | 225.183.907 | 2.536.472.281 | 2.388.732.750 | 1.718.182 | 334.198.780 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Khai thác khoáng sản | Thương mại | Nông nghiệp | Các hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 28.983.943.615 | 62.830.203.321 | 346.517.956 | 4.402.495.101 | 96.563.159.993 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.747.985.346 | 4.162.028.164 | (7.131.476.251) | 1.781.678.378 | 1.560.215.637 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 913.659.090 | 621.914.400 | 1.535.573.490 |
| Tài sản bộ phận | 326.373.971.046 | 91.192.334.585 | 177.777.904.937 | 812.733.180.866 | 1.408.077.391.435 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 30.723.945.334 |
| Tổng tài sản | 326.373.971.046 | 91.192.334.585 | 177.777.904.937 | 812.733.180.866 | 1.438.801.336.769 |
| Nợ phải trả bộ phận | 36.583.804.578 | 78.381.871.650 | 63.994.938.500 | 29.905.900.425 | 208.866.515.152 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 89.968.142.919 |
| Tổng nợ phải trả | 36.583.804.578 | 78.381.871.650 | 63.994.938.500 | 29.905.900.425 | 298.834.658.071 |

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

